

Trường tiểu học.....

Lớp 1.....

Họ và tên:

KIỂM TRA CUỐI NĂM

Môn: TOÁN- Lớp 1

ĐỀ 1

Bài 1:(1 điểm) Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:(M1)

a. Số 55 đọc là:

A. Năm năm B. Năm mươi lăm C. Lăm mươi năm D. Lăm mươi lăm

b. Số gồm 8 chục và 5 đơn vị là:

A. 80 B. 50 C. 85 D. 58

Bài 2:(1 điểm) Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:(M1)

A. Một tuần lễ em đi học 7 ngày. ☐

B. Một tuần lễ em đi học 5 ngày. ☐

Bài 3:(1 điểm) Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:(M2)

a. Phép tính có kết quả bé hơn 35 là:

A. $76 - 35$ B. $76 - 53$ C. $23 + 32$ D. $15 + 20$

b. Điền số vào ô trống cho phù hợp: $85 - \square = 42$

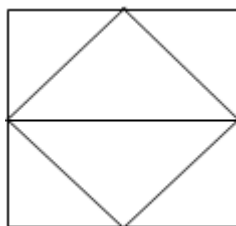
A. 61 B. 34 C. 43 D. 16

Bài 4:(1 điểm) (M1)

Hình vẽ bên có:

..... hình tam giác.

..... hình vuông.



Bài 5:(1 điểm) Viết vào chỗ chấm: (M1)

a. Đọc số:

b. Viết số:

89: Bảy mươi tư:

56: Chín mươi chín:

Bài 6:(1 điểm) Đặt tính rồi tính: (M2)

$$42 + 16$$

$$89 - 23$$

$$76 + 3$$

$$98 - 7$$

.....

.....

.....

Bài 7:(1 điểm) Điền <, >, = ? (M2)

$$95 \dots 59$$

$$67 - 12 \dots 60 + 5$$

$$87 \dots 97$$

$$35 + 34 \dots 98 - 45$$

Bài 8:(1 điểm) Cho các số: **46; 64; 30; 87; 15** : (M1)

- Số lớn nhất là:.....
- Số bé nhất là:.....
- Các số được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:.....

Bài 9:(1 điểm) Cô giáo có 68 cái khẩu trang, cô giáo đã tặng cho các bạn học sinh 34 cái khẩu trang. Hỏi cô giáo còn lại bao nhiêu cái khẩu trang? (M3)

Phép tính: =

Trả lời: Cô giáo còn lại cái khẩu trang.

Bài 10:(1 điểm) (M3)

- Với các số: **56, 89, 33** và các dấu + , - , = . Em hãy lập tất cả các phép tính đúng.

.....

.....

.....

.....

- Cho các chữ số: **1, 5, 3, 7** em hãy viết các số có hai chữ số bé hơn 52.

.....

.....

.....

ĐÁP ÁN ĐỀ 1

Bài 1: (1 điểm) Khoanh đúng vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng mỗi ý được 0,5 điểm

a. B

b. C

Bài 2: (1 điểm) Trả lời đúng mỗi ý được 0,5 điểm

Bài 3: (1 điểm) Khoanh đúng vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng được 0,25 điểm

a. B

b. C

Bài 4: (1 điểm)

Điền đúng mỗi ý được 0,5 điểm

6 hình tam giác

2 hình vuông

Bài 5: (1 điểm) Điền đúng mỗi ý được 0,25 điểm

a. Đọc số:

89: Tám mươi chín

56: Năm mươi sáu

b. Viết số:

Bảy mươi tư: 74

Chín mươi chín: 99

Bài 6: (1 điểm) Đặt tính và tính đúng mỗi ý được 0,25 điểm

Bài 7: (1 điểm) Điền đúng mỗi ý được 0,25 điểm

Bài 8: (1 điểm) a. Điền đúng số được 0,25 điểm

b. Điền đúng số được 0,25 điểm

c. Sắp xếp đúng các số theo thứ tự từ bé đến lớn được 0,5 điểm

Bài 9: (1 điểm)

Viết đúng phép tính được 0,5 điểm

Viết đúng câu trả lời được 0,5 điểm

Phép tính:

$$\boxed{68} \bigcirc \boxed{34} = \boxed{34}$$

Trả lời: Cô giáo còn lại

$\boxed{34}$

cái khẩu trang.

Bài 10: Viết đúng mỗi ý được 0,5 điểm

a. Các phép tính đúng là: $56 + 33 = 89$; $33 + 56 = 89$; $89 - 33 = 56$; $89 - 56 = 33$

b. Các số có hai chữ số bé hơn 52 là: 15, 13, 31, 35, 51.

Trường tiểu học.....

Lớp 1.....

Họ và tên:

KIỂM TRA CUỐI NĂM

Môn: TOÁN- Lớp 1

ĐỀ 2

Câu 1: Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng: (M1-1đ)

a) Số gồm 7 chục và 8 đơn vị được viết là:

A. 87

B. 67

C. 78

b) Số nào lớn nhất trong các số dưới đây?

A. 89

B. 98

C. 90

Câu 2: Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng: (M1- 1đ)

a) Số liền trước của 89 là:

A. 90

B. 87

C. 88

b) Điền số thích hợp: $17 - \dots = 10$

A. 8

B. 7

c. 17

Câu 3: Viết vào chỗ chấm: (M1- 1đ)

55:

Sáu mươi tư:.....

70:.....

Ba mươi ba:.....

Câu 4: Đặt tính rồi tính (M2- 1đ)

a) $51 + 17$

b) $31 + 7$

c) $89 - 32$

d) $76 - 5$

.....
.....
.....

Câu 5: >, <, = (M1-1đ)

$41 + 26$ 67

36 $78 - 36$

$52 + 20$ 74

20 $58 - 48$

Câu 6: Tính (M2- 1đ)

a) $87\text{cm} - 35\text{cm} + 20\text{cm} = \dots$

b) $50\text{cm} + 27\text{cm} - 6\text{cm} = \dots$

Câu 7. Cho các số sau: 58, 37, 69, 72, 80 (M2 -1đ)

a) Sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn:.....

b) Các số lớn hơn 58 là:

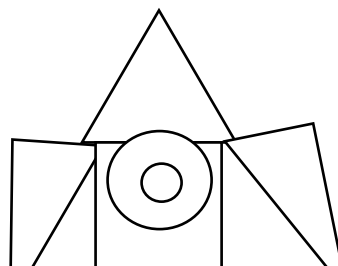
c) Số lớn nhất là:

Câu 8: (M1-1đ)

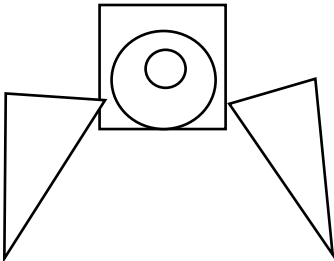
Hình vẽ bên có:

.....hình tam giác

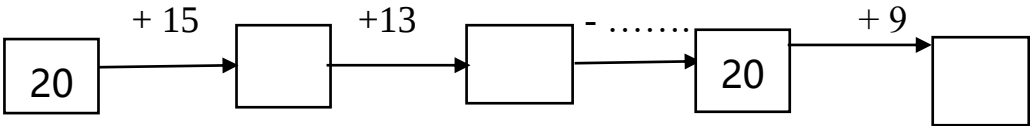
.....hình vuông



.....hình tròn



Câu 9. Số (M3-1đ)



Câu 10. Đức có 78 viên bi, Đức cho bạn 34 viên bi. Hỏi Đức còn lại bao nhiêu viên bi? **(M3-1đ)**

Phép tính:.....
Trả lời:.....

ĐÁP ÁN ĐỀ 2

Câu 1: Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng: (M1-1đ)

a) Số gồm 7 chục và 8 đơn vị được viết là:

C. 78

b) Số nào lớn nhất trong các số dưới đây? B.98

Câu 2: Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng: (M1- 1đ)

a) Số liền trước của 89 là: C.88

b) Điền số thích hợp: $17 - \dots = 10$

B. 7

Câu 3: Viết vào chỗ chấm: (M1- 1đ)

55: **năm mươi lăm** Sáu mươi tư: **64**

70: **bảy mươi** Ba mươi ba: **53**

Câu 4: Đặt tính rồi tính (M2- 1đ)

a) $51 + 17$ b) $31 + 7$ c) $89 - 32$ d) $76 - 5$

$\begin{array}{r} 51 \\ + \\ 17 \\ \hline 67 \end{array}$	$\begin{array}{r} 31 \\ + \\ 7 \\ \hline 38 \end{array}$	$\begin{array}{r} 89 \\ - \\ 32 \\ \hline 57 \end{array}$	$\begin{array}{r} 76 \\ - \\ 5 \\ \hline 71 \end{array}$
---	--	---	--

Câu 5: >, <, = (M1-1đ)

$41 + 26 = 67$ $36 < 78 - 36$

$52 + 20 < 74$ $20 > 58 - 48$

Câu 6: Tính (M2- 1đ)

a) $87\text{cm} - 35\text{cm} + 20\text{cm} = 72\text{cm}$ b) $50\text{cm} + 27\text{cm} - 6\text{cm} = 71\text{cm}$

Câu 7. Cho các số sau: 58, 37, 69, 72, 80 (M2 -1đ)

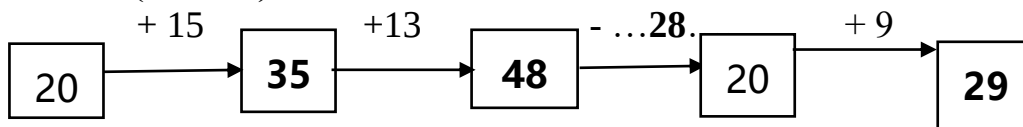
a) Sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn: **37, 58, 69, 72, 80**

b) Các số lớn hơn 58 là: **69, 72, 80**

c) Số lớn nhất là: **80**

Câu 8: (M1-1đ) Hình vẽ bên có: **5** hình tam giác **2** hình vuông **4** hình tròn

Câu 9. Số (M3-1đ)



Câu 10. Đức có 78 viên bi, Đức cho bạn 34 viên bi. Hỏi Đức còn lại bao nhiêu viên bi? (M3-1đ)

- Phép tính: $78 - 34 = 44$
- Trả lời: Đức còn lại **44** viên bi.

Trường tiểu học.....

Lớp 1.....

Họ và tên:

KIỂM TRA CUỐI NĂM

Môn: TOÁN- Lớp 1

ĐỀ 3

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (4đ)

Hãy khoanh vào chữ cái đặt trước kết quả đúng:

Câu 1: Số 45 gồm?

A. 3 chục và 5 đơn vị

B. 4 chục và 5 đơn vị

C. 4 chục và 0 đơn vị.

Câu 2: Phép tính có kết quả bé hơn 20 là:

A. $39 - 10$

B. $88 - 68$

C. $75 - 64$

Câu 3: Số thích hợp điền vào chỗ chấm là: 15, 25, 35, ... , 55, 65.

A. 45

B. 75

C. 40

Câu 4: Bố đi công tác 1 tuần và 3 ngày. Vậy, số ngày bố đi công tác là :

A. 4 ngày

B. 8 ngày

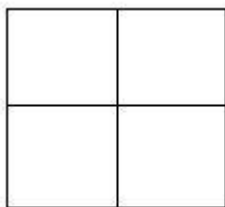
C. 10 ngày

Câu 5. Hình bên có bao nhiêu hình vuông?

A. 4

B. 5

C. 6



Câu 6. Số lớn nhất trong các số 45, 76, 90, 34 là:

A. 90.

B. 76

C. 34

Câu 7: Số liền sau của 59 là:

A. 69

B. 60

C. 58

I. PHẦN TỰ LUẬN: (6đ)

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

$$79 - 16$$

$$85 - 42$$

$$51 + 37$$

$$72 + 26$$

Bài 2: <, >, =

$$34 + 41 \square 57$$

$$53 - \square 12$$

$$76 - 20 \square 11$$

$$78 - 20 \square 50$$

Bài 3: Viết các số theo thứ tự từ lớn đến bé: 60, 90, 70, 40

.....

Bài 4: Mẹ có 50 quả bưởi. Mẹ cho bà 30 quả bưởi. Hỏi mẹ còn bao nhiêu quả bưởi?

.....

.....

.....

Phép tính:

--	--	--	--	--

Trả lời:

.....

ĐÁP ÁN ĐỀ 3

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (4đ)

Hãy khoanh vào chữ cái đặt trước kết quả đúng:

Câu 1: Số 45 gồm?

B. 4 chục và 5 đơn vị

Câu 2: Phép tính có kết quả bé hơn 20 là:

C. $75 - 64$

Câu 3: Số thích hợp điền vào chỗ chấm là: 15, 25, 35, ... , 55, 65.

A. 45

Câu 4: Bố đi công tác 1 tuần và 3 ngày. Vậy, số ngày bố đi công tác là:

C. 10 ngày

Câu 5. Hình bên có bao nhiêu hình vuông?

B. 5

Câu 6. Số lớn nhất trong các số 45, 76, 90, 34 là:

A. 90.

Câu 7: Số liền sau của 59 là:

B. 60

I. PHẦN TỰ LUẬN: (6đ)

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

$$79 - 16 = 63$$

$$85 - 42 = 43$$

$$51 + 37 = 88$$

$$72 + 26 = 98$$

Bài 2: <, >, =

$$34 + 41 > 57$$

$$76 - 20 > 11$$

$$53 > 12$$

$$78 - 20 > 50$$

Bài 3:

90, 70, 60, 40

Bài 4: Mẹ có 50 quả bưởi. Mẹ cho bà 30 quả bưởi. Hỏi mẹ còn bao nhiêu quả bưởi?

Mẹ còn số quả bưởi là:

$$50 - 30 = 20 \text{ quả}$$

Đáp số: 20 quả bưởi.

Trường tiểu học.....

Lớp 1.....

Họ và tên:

KIỂM TRA CUỐI NĂM

Môn: TOÁN- Lớp 1

ĐỀ 4

Câu 1: Đọc là tờ lịch ngày hôm nay (0.5 điểm) (M1)

A.Thứ sáu, ngày 11

B.Thứ ba, ngày 11

C.Thứ tư, ngày 11



Câu 2: Viết số còn thiếu vào ô trống. (1.0 điểm) (M1)

a/

10	11			14		16			19
----	----	--	--	----	--	----	--	--	----

b/

10	20		40			70			100
----	----	--	----	--	--	----	--	--	-----

Câu 3: Khoanh vào chữ cái đặt trước kết quả đúng: (1 điểm) (M1)

a/ + 4 = 14 (0,5 điểm)

A. 10

B. 18

C. 20

D. 30

b/ 88 89 (0,5 điểm)

A. >

B. <

C. =

Câu 4: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống. (1.0 điểm)(M2)

$16 + 1 = 17$

☐

$42 - 1 = 43$

☐

$20 + 30 = 50$

☐

$84 - 4 = 80$

☐

Câu 5: $20 + 40 - 30 = ?$ (0.5 điểm) (M3)

A. 20

B. 30

C. 40

Câu 6: Tính: (1.5 điểm) (M1)

$10 + 10 = \dots\dots\dots$

$50 - 20 = \dots\dots\dots$

$9 - 5 + 2 = \dots\dots\dots$

$90 - 50 + 20 = \dots\dots\dots$

Câu 7: Đặt tính rồi tính: (2.0 điểm) (M2)

$11 + 45$

.....

.....

.....

$22 + 5$

.....

.....

.....

$90 - 20$

.....

.....

.....

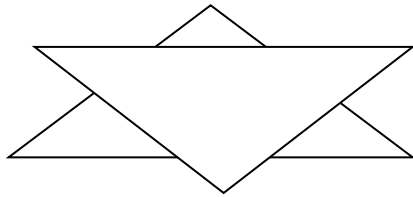
$36 - 10$

.....

.....

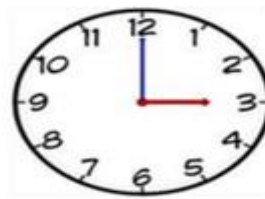
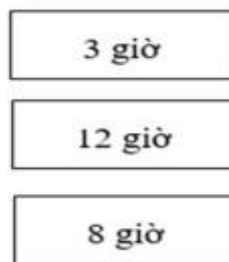
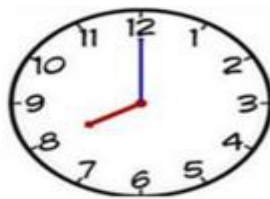
.....

Câu 8: (0,5 điểm) (M2)



Hình trên có.....hình tam giác

Câu 9: Nối đồng hồ với số chỉ giờ đúng . (1.0 điểm) (M1)



Câu 10: Mẹ có 50 quả cam. Mẹ cho bà 30 quả cam. Hỏi mẹ còn lại bao nhiêu quả cam. (1.0 điểm) (M3)

Viết phép tính:

--	--	--	--	--

Viết câu trả lời:

Mẹ còn lại quả cam.

-----Hết-----

ĐÁP ÁN ĐỀ 4

Câu 1 :(0,5 điểm) Khoanh đúng đáp án 0.5 điểm

Câu 2 : (1.0 điểm) Viết đúng mỗi câu ghi 0.5 điểm

Câu 3 : (1.0 điểm) Câu a: Khoanh đúng ghi 0.5 điểm

Câu b: Khoanh đúng ghi 0.5 điểm

Câu 4 : (1.0 điểm) Điền đúng 1 bài ghi 0.25 điểm

Câu 5 : (0,5 điểm) Khoanh đúng ghi 0.5 điểm

Câu 6 : (1.5 điểm) Đúng mỗi bài 1 phép tính ghi 0.25 điểm

Đúng mỗi bài 2 phép tính ghi 0.5 điểm

Câu 7 : (2.0 điểm) Đúng mỗi bài ghi 0.5 điểm

Câu 8 : (0,5 điểm) Đếm đúng 4 hình tam giác ghi 0.5 điểm

Câu 9 : (1.0 điểm) Đúng mỗi câu ghi 0.5 điểm

Câu 10 : (1.0 điểm) - Viết đúng phép tính 0.5 điểm

- Tính đúng kết quả 0.5Đ

Trường tiểu học.....
Lớp 1.....
Họ và tên:

KIỂM TRA CUỐI NĂM
Môn: TOÁN- Lớp 1
ĐỀ 5

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Hãy khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1: Trong các chiếc bút chì dưới đây, chiếc bút chì nào dài nhất? (1 điểm)



A



B



C



D

- A. Bút chì A
- B. Bút chì B
- C. Bút chì C
- D. Bút chì D

Câu 2: Chiếc bút máy dưới đây dài mấy xăng-ti-mét? (1 điểm)



- A. 5cm
- B. 8cm
- C. 10cm
- D. 12cm

Câu 3: Chiếc đồng hồ nào dưới đây chỉ 8 giờ? (1 điểm)



A



B



C



D

- A. Đồng hồ A
- B. Đồng hồ B
- C. Đồng hồ C
- D. Đồng hồ D

Câu 4: Dãy số nào dưới đây được xếp theo thứ tự từ bé đến lớn? (1 điểm)

39

65

82

96

A

25

46

32

72

B

48

52

27

91

C

16

35

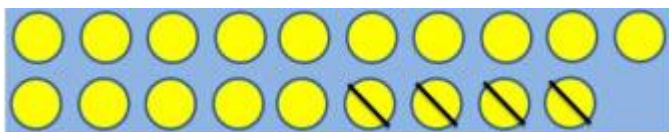
79

68

D

- A. Dãy số A
- B. Dãy số B
- C. Dãy số C
- D. Dãy số D

Câu 5: Điền kết quả đúng của phép tính dưới đây. (1 điểm)



- A. 12
- B. 13
- C. 14
- D. 15

Câu 6: Điền kết quả vào phép tính sau: (1 điểm)

$$62 + 11 - 20 = \dots\dots\dots$$

- A. 58
- B. 53
- C. 62
- D. 64

II. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 7: Em hãy điền số vào hình (1 điểm)



Câu 8: Tính (1 điểm)

a) $56 + 33 - 25 = \dots\dots\dots$

b) $86 - 24 + 14 = \dots\dots\dots$

Câu 9: Đặt tính rồi tính (1 điểm):

$46 + 21$

$98 - 45$

.....

.....

Câu 10: Thanh gỗ dài 94cm, Bác An cắt bớt 40cm. Hỏi thanh gỗ còn lại bao nhiêu xăng-ti-mét? (1 điểm)

Phép tính:

=

Trả lời:

Thanh gỗ còn lại dài cm



1.2. Đáp án đề 5

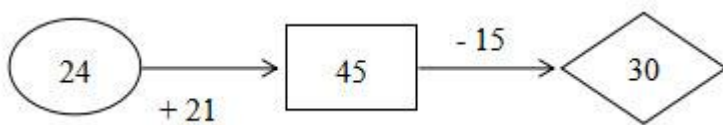
I. Phần Trắc nghiệm: 6 điểm

Học sinh khoanh đúng vào đáp án mỗi câu được 1 điểm:

Câu	1 (M1)	2 (M1)	3 (M1)	4 (M1)	5 (M2)	6 (M2)
Đáp án	D	C	B	A	D	B

II. Phần tự luận: 4 điểm

Câu 7 (M2, 1đ): Học sinh điền đúng mỗi số trong một ô được 0,5 điểm



Câu 8 (M2, 1đ): Tính đúng mỗi câu được 0,5đ:

a) $56 + 33 - 25 = 64$

b) $86 - 24 + 14 = 76$

Câu 9 (M3, 1đ): Đặt tính rồi tính (Đúng mỗi câu được 0,5đ):

$76 + 21$	$98 - 45$
$\begin{array}{r} 76 \\ + 21 \\ \hline 97 \end{array}$	$\begin{array}{r} 98 \\ - 45 \\ \hline 53 \end{array}$

Câu 10 (M3): Thanh gỗ dài 94cm, Bác An cắt bớt 40cm. Hỏi thanh gỗ còn lại bao nhiêu xăng-ti-mét? (1 điểm)

Phép tính: $\boxed{94} - \boxed{40} = \boxed{54}$

Trả lời: Thanh gỗ còn lại dài $\boxed{54}$ cm



Trường tiểu học.....

Lớp 1.....

Họ và tên:

KIỂM TRA CUỐI NĂM

Môn: TOÁN- Lớp 1

ĐỀ 6

I. Trắc nghiệm: Khoanh vào chữ cái trước kết quả đúng

Câu 1: (1 điểm)

a, Trong các số : 25 , 71 , 35, 98 số nào lớn nhất

A . 71

B . 35

C . 98

D . 25

b, Trong các số : 38, 54, 65, 48 số nào bé nhất

A . 65

B . 48

C . 38

D . 54

Câu 2: (1 điểm) Số 56 gồm:

A. 5 và 6

B. 5 chục và 6 đơn vị

C. 6 chục và 5 đơn vị

Câu 3: (1 điểm) Kết quả của phép tính $48 - 23 =$

A . 25

B . 52

C. 55

D . 22

Câu 4: (1 điểm) Tính $32 + 40 = ?$

A . 62

B . 82

C . 72

D . 52

Câu 5: (1 điểm) Tính: $74 + 5 - 7 =$

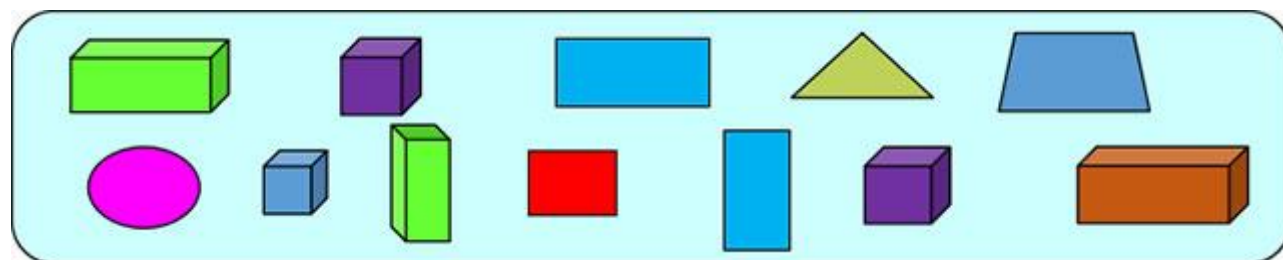
A : 80

B : 73

C: 83

D: 72

Câu 6: (1 điểm) Có mấy hình



A.1

B.2

C.3

D.4

II. Tự luận

Câu 7: (1 điểm) Đặt tính rồi tính:

$20 + 70$

$65 - 4$

$25 + 4$

$50 - 30$

Câu 8 (1 điểm): Số ?

$25 + \dots = 75$

$47 - \dots = 12$

Câu 9 (1 điểm): Hà hái được 25 bông hoa, Lan hái được 12 bông hoa. Hỏi hai bạn hái được tất cả bao nhiêu bông hoa?

Viết phép tính thích hợp

--	--	--	--	--

Câu 10: (1 điểm) Điền +, - ?

$35 \square 5 = 30$

$40 \square 4 = 44$

Đáp án đề 6

I. Trắc nghiệm

Câu 1: a) C; b) C

Câu 2: B

Câu 3: A

Câu 4: C

Câu 5: D

Câu 6: C

II. Tự luận

Câu 7 (1 điểm) Đặt tính rồi tính. Mỗi phép tính đúng được 0,25 điểm

$$20 + 70 = 90$$

$$65 - 4 = 61$$

$$25 + 4 = 29$$

$$50 - 30 = 20$$

Câu 8 (1 điểm): Số ?

Mỗi phép tính đúng được 0,25 điểm

$$25 + 50 = 75$$

$$47 - 35 = 12$$

Câu 9 (1 điểm):

Viết được phép tính thích hợp

25	+	12	=	37
----	---	----	---	----

Câu 10 (1 điểm):

$$35 - 5 = 30$$

$$40 + 4 = 44$$